

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Quý III năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	4
4. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	5 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		904.110.509.269	934.196.354.353
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	9.555.438.547	27.998.841.626
1. Tiền	111		9.555.438.547	27.998.841.626
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		748.679.625.923	650.506.376.025
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	263.540.652.159	292.979.193.849
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	124.792.738.059	116.567.994.696
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	360.233.377.553	240.866.489.341
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	112.858.152	92.698.139
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.06	143.239.065.817	242.217.359.679
1. Hàng tồn kho	141		143.239.065.817	242.217.359.679
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		2.636.378.982	13.473.777.023
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	2.636.378.982	1.961.323.291
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14b	-	11.512.453.732
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	-
B. Tài sản dài hạn	200		1.261.753.335.890	1.251.036.549.850
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		77.460.903.073	94.859.903.073
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b	-	16.200.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	77.460.903.073	78.659.903.073
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		99.842.932.826	101.688.867.609
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14.932.597.516	16.566.699.668
- Nguyên giá	222		37.177.510.208	39.498.205.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.244.912.692)	(22.931.505.995)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	84.910.335.310	85.122.167.941
- Nguyên giá	228		86.197.204.623	86.197.204.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.286.869.313)	(1.075.036.682)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		937.100.660	223.045.455
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	937.100.660	223.045.455
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		1.074.517.923.639	1.045.517.923.639
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11a	766.080.000.000	689.080.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11b	26.000.000.000	26.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11c	105.000.000.000	153.000.000.000
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.11d	177.437.923.639	177.437.923.639
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		8.994.475.692	8.746.810.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	8.994.475.692	8.746.810.074
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.165.863.845.159	2.185.232.904.203

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		1.096.658.650.350	1.182.080.202.704
I. Nợ ngắn hạn	310		896.658.650.350	899.080.202.704
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	38.033.635.357	14.632.996.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	73.239.180.122	78.917.339.505
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	2.682.784.460	950.309.305
4. Phải trả người lao động	314		3.380.087.744	4.087.344.645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.551.131.522	6.611.996.978
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	16.130.270.418	18.821.093.702
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	756.130.222.272	774.336.544.068
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	511.338.455	722.578.455
II. Nợ dài hạn	330		200.000.000.000	283.000.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	-	33.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	200.000.000.000	250.000.000.000
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.19	1.069.205.194.809	1.003.152.701.499
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.069.205.194.809	1.003.152.701.499
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		893.964.630.000	893.964.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		893.964.630.000	893.964.630.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.004.385.000	19.004.385.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.152.481.800	3.152.481.800
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		153.083.698.009	87.031.204.699
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		82.880.127.823	1.029.541.705
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70.203.570.186	86.001.662.994
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.165.863.845.159	2.185.232.904.203

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Đăng Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Lê Thị Phú
Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		840.813.894.453	697.751.493.499	2.189.406.098.545	2.231.928.330.882
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		31.544.545.452	21.976.049.546	53.020.098.107	62.991.504.090
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	809.269.349.001	675.775.443.953	2.136.386.000.438	2.168.936.826.792
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	766.986.146.605	637.807.143.695	2.031.534.180.123	2.045.344.574.947
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.283.202.396	37.968.300.258	104.851.820.315	123.592.251.845
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	14.248.433.527	12.710.906.299	125.319.210.380	87.640.785.992
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	17.794.530.484	15.384.388.874	55.656.632.162	39.098.956.779
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.794.385.638	15.384.388.874	55.656.487.316	39.098.956.779
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	25.969.739.228	25.107.037.614	80.922.172.519	75.376.760.753
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	7.938.235.536	8.288.372.676	29.839.744.602	23.346.573.652
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.829.130.675	1.899.407.393	63.752.481.412	73.410.746.653
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.844.406.989	3.614.539.114	8.235.558.265	7.228.330.263
12. Chi phí khác	32	VI.08	661.002.648	63.221.656	1.784.469.491	125.705.749
13. Lợi nhuận khác	40		1.183.404.341	3.551.317.458	6.451.088.774	7.102.624.514
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.012.535.016	5.450.724.851	70.203.570.186	80.513.371.167
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	-	-	741.032.475
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.012.535.016	5.450.724.851	70.203.570.186	79.772.338.692

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Đăng Hoàng

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Lê Thị Phú

Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	70.203.570.186	80.513.371.167
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.780.006.663	3.054.416.692
Các khoản dự phòng	03	-	(3.570.151.900)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(127.413.530.948)	(87.929.690.107)
Chi phí lãi vay	06	55.656.487.316	39.098.956.779
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.226.533.217	31.166.902.631
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	41.341.253.641	(244.697.625.299)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	98.978.293.862	35.769.340.505
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20.006.272.913)	229.985.337.669
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(922.721.309)	(606.176.363)
Tiền lãi vay đã trả	14	(56.400.575.065)	(39.377.248.497)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(404.706.772)	(12.046.217.946)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(211.240.000)	(961.267.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	63.600.564.661	(766.955.299)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.336.129.750)	(5.625.600.594)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	4.782.323.233	365.454.545
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(77.000.000.000)	(315.900.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.716.160.573	7.260.384.109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.837.645.944)	(313.899.761.940)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	57.013.155.000
Tiền thu từ đi vay	33	1.963.078.523.971	1.998.816.713.019
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.031.284.845.767)	(1.751.662.951.842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(68.206.321.796)	304.166.916.177
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(18.443.403.079)	(10.499.801.062)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	27.998.841.626	20.849.462.837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.555.438.547	10.349.661.775

Phụ lục minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Đăng Hoàng

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Lê Thị Phú

Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần City Auto (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307979603 ngày 09/3/2009 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 17 ngày 27/10/2023 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh. Công ty đã được chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 6315/UBCK-GSDC ngày 19/9/2016 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.

- Vốn điều lệ đăng ký: 893.964.630.000 đồng

- Vốn góp thực tế đến 30/09/2024: 893.964.630.000 đồng

Trụ sở chính đặt tại số 218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh hoạt động như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng đặt tại Lô F3, đường K1, KCN Cát Lái, phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603;

- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Bà Rịa đặt tại Quốc lộ 51, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-002;

- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Vũng Tàu đặt tại số 40A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-004;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 02 đặt tại 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-003;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 03 đặt tại số 124/9D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0307979603-005;

- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh 824 đặt tại 824 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-007.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

6. Danh sách công ty con tại ngày 30/09/2024 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	Lô B1, đường C2, KCN Cát Lái 2, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	96,00%	96,00%
- Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	Số 51 Lê Hồng Phong, phường Phước Tân, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thương mại và dịch vụ	52,00%	52,00%
- Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	số 682A, Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	96,52%	96,52%
- Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận	số 216, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	90,00%	90,00%
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Yên	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên	Thương mại và dịch vụ	70,20%	99,00%
- Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu	Số 224 Quốc lộ 51, Phường Kim Dinh, Tp. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thương mại và dịch vụ	100,00%	95,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Riêng các khoản tiền gửi ngân hàng được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng có tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

+ Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền. Riêng đối với hàng hóa là các loại xe ô tô giá xuất được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp ... và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá TSCĐ. Chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm	02 - 05 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng theo tỷ lệ quy định hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro, lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xây ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí vận chuyển,...

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phân ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ phải nộp các khoản thuế khác theo các quy định và hướng dẫn về các loại thuế hiện hành.

- Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế. Công ty sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán để tạm tính nghĩa vụ thuế phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

18. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	191.284.774	764.154.615
Tiền gửi ngân hàng	9.364.153.773	27.234.687.011
Cộng	9.555.438.547	27.998.841.626
2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% phải thu khách hàng)	109.205.428.337	101.548.523.628
- Công Ty Cổ Phần Easy Car	71.423.555.684	137.073.771.705
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	46.142.135.272	32.036.058.022
- Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang (bên liên quan)	55.985.011	4.914.322.146
- Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận (bên liên quan)	114.645.405	-
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Yên (bên liên quan)	300.000.000	468.158.348
- Công Ty Cổ Phần Daf Group	36.290.300.000	16.938.360.000
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tân Thành Đô (bên liên quan)	8.602.450	-
Cộng	263.540.652.159	292.979.193.849
3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Minh Long	115.639.965.925	115.405.616.926
- Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô (bên liên quan)	100.000.000	100.000.000
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác	9.052.772.134	1.062.377.770
Cộng	124.792.738.059	116.567.994.696
b) Dài hạn		
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	-	16.200.000.000
Cộng	-	16.200.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Phải thu khác từ Công ty Ford Việt Nam	25.269.269.038		40.081.992.537	
- Phải thu vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh cho Công ty CP Easy Car	14.204.590.000		14.204.590.000	
- Phải thu khác Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (bên liên quan)	-		1.902.600.000	
- Phải thu khác Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang (bên liên quan)	4.848.595.214		4.285.413.068	
- Phải thu khác Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	20.793.554.018		41.622.126.909	
- Phải thu khác Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận (bên liên quan)	3.528.349.500		569.149.500	
- Phải thu khác Công ty Cổ Phần Auto Dĩ An - Bình Dương (bên liên quan)	2.967.130.686		1.768.974.686	
- Phải thu khác Công ty Cổ phần DAF Group	13.037.205.479		8.590.958.904	
- Phải thu khác Công ty TNHH Minh Long	23.281.080.587		8.717.666.720	
- Các khoản tạm ứng cho nhân viên	2.482.985.000		1.547.025.167	
- Ký quỹ ngắn hạn cho Công ty TNHH Minh Long cải tạo nhà xưởng	65.160.000.000		65.160.000.000	
- Phải thu khác Công ty Cổ phần Tập đoàn Dason	84.100.000.000		-	
- Ký quỹ bảo lãnh ngân hàng	76.653.600.000		26.020.000.000	
- Các khoản phải thu khác	23.907.018.031		26.395.991.850	
Cộng	360.233.377.553		240.866.489.341	
b) Dài hạn		Số cuối kỳ		Số đầu năm
- Ký quỹ 20 năm thuê mặt bằng cho Công ty TNHH Minh Long	72.000.000.000		72.000.000.000	
- Phải thu dài hạn khác Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	-		2.000.000.000	
- Các khoản phải thu khác	5.460.903.073		4.659.903.073	
Cộng		77.460.903.073		78.659.903.073
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
- Hàng tồn kho ở kho Hồ Chí Minh	92.698.139	-	92.698.139	-
- Hàng tồn kho ở kho Vũng Tàu	20.160.013	-	-	-
Cộng	112.858.152	-	92.698.139	-
6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ	420.758.448	-	79.216.204	-
- Chi phí sản xuất dở dang	4.633.587.807	-	4.413.372.690	-
- Hàng hóa (6.1)	138.184.719.562	-	237.724.770.785	-
Cộng	143.239.065.817	-	242.217.359.679	-
(6.1) Chi tiết hàng hóa tồn kho:			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xe mới các loại			103.414.863.619	200.822.243.945
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Hồ Chí Minh			23.762.666.701	25.576.120.084
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Vũng Tàu			3.152.555.441	3.953.606.709
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Bà Rịa			7.854.633.801	7.372.800.047
Cộng			138.184.719.562	237.724.770.785

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
a) Ngắn hạn				
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	34.558.804	212.213.365		
- Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất chờ kết chuyển	58.500.000	-		
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	2.543.320.178	1.749.109.926		
Cộng	2.636.378.982	1.961.323.291		
b) Dài hạn				
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.851.947.754	2.500.528.890		
- Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất chờ kết chuyển	28.000.000	-		
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	7.114.527.938	6.246.281.184		
Cộng	8.994.475.692	8.746.810.074		
8. Tài sản cố định hữu hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.779.688.456	-	-	8.779.688.456
Máy móc, thiết bị	9.930.807.868	577.421.818	253.170.000	10.255.059.686
Phương tiện vận tải	19.823.534.546	3.044.652.727	5.689.600.000	17.178.587.273
Thiết bị, dụng cụ quản lý	964.174.793	-	-	964.174.793
Cộng	39.498.205.663	3.622.074.545	5.942.770.000	37.177.510.208
Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.559.688.455	67.745.829	-	8.627.434.284
Máy móc, thiết bị	7.182.795.171	446.027.606	253.170.000	7.375.652.777
Phương tiện vận tải	6.361.451.873	2.023.978.085	3.001.597.335	5.383.832.623
Thiết bị, dụng cụ quản lý	827.570.496	30.422.512	-	857.993.008
Cộng	22.931.505.995	2.568.174.032	3.254.767.335	22.244.912.692
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	220.000.001			152.254.172
Máy móc, thiết bị	2.748.012.697			2.879.406.909
Phương tiện vận tải	13.462.082.673			11.794.754.650
Thiết bị, dụng cụ quản lý	136.604.297			106.181.785
Cộng	16.566.699.668			14.932.597.516

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.615.314.796 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623	-	-	84.022.474.623
Phần mềm	2.174.730.000	-	-	2.174.730.000
Cộng	86.197.204.623	-	-	86.197.204.623
Khấu hao lũy kế				
Phần mềm	1.075.036.682	211.832.631	-	1.286.869.313
Cộng	1.075.036.682	211.832.631	-	1.286.869.313
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623			84.022.474.623
Phần mềm	1.099.693.318			887.860.687
Cộng	85.122.167.941			84.910.335.310

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 491.585.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí mua bản quyền phần mềm	68.500.000	68.500.000
- Chi phí công trình trên đất Nguyễn Xí	868.600.660	154.545.455
Cộng	937.100.660	223.045.455

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Công ty con	766.080.000.000	766.080.000.000	-	689.080.000.000	689.080.000.000	-
b) Công ty liên kết	26.000.000.000	26.000.000.000	-	26.000.000.000	26.000.000.000	-
c) Góp vốn vào đơn vị khác	105.000.000.000	105.000.000.000	-	153.000.000.000	153.000.000.000	-
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	177.437.923.639	177.437.923.639	-	177.437.923.639	177.437.923.639	-
Cộng	1.074.517.923.639	1.074.517.923.639	-	1.045.517.923.639	1.045.517.923.639	-

	Số lượng cổ phần đăng ký nắm giữ	Tỷ lệ đăng ký vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư đến ngày 30/09/2024
a) Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ	14.400.000	96,00%	96,00%	144.000.000.000
- Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang	6.240.000	52,00%	52,00%	90.400.000.000
- Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	22.200.000	96,52%	96,52%	327.680.000.000
- Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận	10.800.000	90,00%	90,00%	108.000.000.000
- Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu	5.700.000	95,00%	95,00%	57.000.000.000
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên (*)	1.950.000	39,00%	99,00%	39.000.000.000
Cộng				766.080.000.000
b) Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ Phần Auto Di An - Bình Dương	2.600.000	20,00%	20,00%	26.000.000.000
Cộng				26.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công Ty Cổ phần Dasonmotors	11.220.000	10,50%	10,50%	105.000.000.000
Cộng				105.000.000.000

(*) Công ty Cổ phần City Auto nhận chuyển nhượng 1.950.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên tương ứng 39% vốn điều lệ.

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần City Auto trong Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên là 70,2%, trong đó tỷ lệ lợi ích trực tiếp là 39%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp (thông qua Công ty CP Ô tô Nha Trang) là 31,2%.

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần City Auto trong Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên là 99%, trong đó tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp (thông qua Công ty CP Ô tô Nha Trang) là 60%.

d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Lê Đức Hòa	(11.1)	30.437.923.639	30.437.923.639
Công ty Cổ phần Daf Group	(11.2)	147.000.000.000	147.000.000.000
Cộng		177.437.923.639	177.437.923.639

(11.1) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư số 157/22/HDUT ngày 10/10/2022 và phụ lục giữa Công ty CP City Auto và Ông Lê Đức Hòa, tổng số tiền được ủy thác: 31.000.000.000 đồng, thời hạn ủy thác là 36 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(11.2) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư số 2007/2023-HDUTDT/CTF-DAF ngày 20/7/2023 giữa Công ty Cổ phần City Auto và Công ty Cổ phần Daf Group. Số tiền mà bên Công ty Cổ phần City Auto ủy thác đầu tư là 147.000.000.000 đồng. Thời hạn ủy thác là 84 tháng.

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Ford Việt Nam	-	-	5.260.540.194	5.260.540.194
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	162.456.066	162.456.066	4.114.000	4.114.000
- Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận (bên liên quan)	9.253.116	9.253.116	8.600.000	8.600.000
- Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang (bên liên quan)	7.038.090	7.038.090	-	-
- Công Ty Cổ Phần Easy Car	1.022.766.725	1.022.766.725	2.639.874.035	2.639.874.035
- Công Ty Cổ Phần Auto Bình Phước (bên liên quan)	120.000	120.000	-	-
- Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô (bên liên quan)	23.185.341.893	23.185.341.893	-	-
- Các đối tượng khác	13.646.659.467	13.646.659.467	6.719.867.817	6.719.867.817
Cộng	38.033.635.357	38.033.635.357	14.632.996.046	14.632.996.046

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công Ty CP Tập Đoàn Tân Thành Đô (bên liên quan)	-	14.728.645.394
- Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu	32.995.000.000	56.995.000.000
- Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận (bên liên quan)	6.416.814.750	-
- Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (bên liên quan)	23.469.347.565	-
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% tổng phải thu khách hàng)	10.358.017.807	7.193.694.111
Cộng	73.239.180.122	78.917.339.505

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	
	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	184.951.578	219.928.621.292	217.549.340.792	2.564.232.078
- Thuế TNDN	404.706.772	-	404.706.772	-
- Thuế TNCN	360.650.955	1.045.498.988	1.287.597.561	118.552.382
- Thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Cộng	950.309.305	220.985.120.280	219.252.645.125	2.682.784.460
b) Phải thu				
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	11.512.453.732	202.023.255.974	213.535.709.706	-
Cộng	11.512.453.732	202.023.255.974	213.535.709.706	-

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí trả cho Công ty Ford Việt Nam	329.851.211	1.236.129.763		
- Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	129.884.726	873.972.475		
- Chi phí phải trả khác	6.091.395.585	4.501.894.740		
Cộng	6.551.131.522	6.611.996.978		

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Các khoản phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	380.361.197	-
- Kinh phí công đoàn	154.933.040	-
- Tài sản thừa chờ xử lý	606.145.005	606.145.005
- Phải trả Công ty CP Auto Tân Thuận (bên liên quan)	302.000.000	1.000.000.000
- Phải trả Công ty CP Auto Bình Phước (bên liên quan)	8.786.140.939	10.459.260.939
- Chi hộ Công ty Ford Việt Nam cho nhân viên bán hàng	1.996.620.425	3.367.210.470
- Phải trả Công ty CP Ô Tô Phú Mỹ (Bên liên quan)	-	-
- Phải trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	264.000.000	264.000.000
- Các khoản phải trả khác	3.640.069.812	3.124.477.288
Cộng	16.130.270.418	18.821.093.702
b) Dài hạn		
- Phải trả Công ty Cổ phần Bất động sản Bảo Long	-	33.000.000.000
Cộng	-	33.000.000.000

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
(a) Ngắn hạn	774.336.544.068	1.963.078.523.971	1.956.284.845.767	756.130.222.272
- NH Ngoại thương (17.1)	190.955.392.000	285.505.578.000	346.828.230.000	129.632.740.000
- NH Đầu tư và Phát triển (17.2)	179.759.623.000	336.063.845.600	442.192.368.250	73.631.100.350
- NH HSBC	83.386.321.568	22.491.484.449	105.877.806.017	-
- NH Quốc tế	81.947.633.500	99.969.247.500	181.916.881.000	-
- NH Việt Nam Thịnh Vượng (17.3)	23.606.494.000	250.710.147.322	209.100.480.500	65.216.160.822
- NH Bangkok đại chúng TNHH (17.4)	130.000.000.000	390.000.000.000	390.000.000.000	130.000.000.000
- NH TMCP Đông Nam Á - SeABank (17.5)	34.681.080.000	74.809.000.000	109.284.080.000	206.000.000
- NH First Bank (17.6)	-	230.000.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000
- NH Bảo Việt (17.7)	-	72.622.920.500	29.430.000.000	43.192.920.500
- NH ACB (17.8)	-	101.092.088.000	10.650.000.000	90.442.088.000
- NH Quân Đội (17.9)	-	50.504.793.600	16.005.000.000	34.499.793.600
- NH PG Bank (17.10)	-	49.309.419.000	-	49.309.419.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	50.000.000.000	-	-	25.000.000.000
(b) Dài hạn	250.000.000.000	-	75.000.000.000	200.000.000.000
- Trái phiếu phát hành	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- NH Tiên Phong (17.11)	250.000.000.000	-	25.000.000.000	225.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(50.000.000.000)	-	-	(25.000.000.000)
Cộng	1.024.336.544.068	1.963.078.523.971	2.031.284.845.767	956.130.222.272

(17.1) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0115/KHDN/24/HMCV ngày 17/5/2024 với tổng hạn mức vay là 250 tỷ đồng, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 04 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 094/KHDN/20/HĐBĐ ngày 07/8/2020.

(17.2) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 90/2024/11402179/HĐTD ngày 23/9/2024 với tổng hạn mức vay là 300 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100%, bất động sản hoặc tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.3) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-1928-01 ngày 29/01/2024 với tổng hạn mức vay là 170 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này gồm: hợp đồng tiền gửi, số dư tài khoản, số tiết kiệm gửi tại VPBank và xe ô tô thương hiệu Ford (CKD và CBU) các loại hình thành từ vốn vay mới 100% hoặc hiện hữu thuộc sở hữu của bên vay.

(17.4) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH theo hợp đồng tín dụng hạn mức số CP/HCM/007-23 ngày 19/5/2023 với tổng hạn mức vay là 130 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này gồm: cầm cố số dư ngân hàng bằng 20% hạn mức của hạn mức tín dụng tổng hợp, thư bảo lãnh cá nhân do ông Trần Ngọc Dân với số tiền là 104 tỷ đồng.

(17.5) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 13/2023/HĐTD-HM/TTKD ngày 15/8/2023 với hạn mức vay là 80 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 03 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Biện pháp đảm bảo: thế chấp bằng xe Ford hình thành từ vốn vay và/hoặc xe có sẵn trong kho mới 100%.

(17.6) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng First Commercial Bank Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số STLUS-H30230281 ngày 16/01/2024 với hạn mức vay là 115 tỷ đồng; bên vay được rút vốn nhiều lần trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Biện pháp đảm bảo:

- Tiền gửi có kỳ hạn: Bên vay phải cung cấp một khoản tiền bằng 40% giá trị giải ngân dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn để làm đảm bảo khi giải ngân Vốn lưu động. Nếu tổng Dư nợ tại thời điểm thực hiện giải ngân vượt mức 70 tỷ đồng thì bên Vay phải cung cấp một khoản tiền bằng 50% của phần vượt trên 70 tỷ đồng dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn để làm đảm bảo khi giải ngân vốn lưu động.
- Bảo lãnh cá nhân: là (các) bảo lãnh do Ông Trần Ngọc Dân CCCD số: 027053004885 ký phát cho Ngân hàng hưởng lợi, với nội dung là những người bảo lãnh sẽ bảo lãnh một cách không hủy ngang và vô điều kiện với Ngân hàng về việc hoàn trả đúng hạn và dứt điểm khoản Tín dụng.

(17.7) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0152-2024-HĐTD1-BVB003 ngày 17/7/2024 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này gồm:

- Xe ô tô mới nhãn hiệu Ford hình thành trong tương lai do ngân hàng tài trợ được mua trực tiếp Công ty TNHH Ford Việt Nam.
- Hàng hóa xe ô tô mới tồn kho có thời hạn không quá 12 tháng, chi tiết về việc đảm bảo tiền vay được thực hiện theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 0091-2024-HĐTC1-BVB003 ngày 17/7/2024.
- Tiền ký quỹ và tiền gửi tại Ngân hàng, bất động sản và phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng khách hàng và/hoặc bên thứ 3 có liên quan theo quy định của Ngân hàng.

(17.8) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Á Châu theo hợp đồng cấp tín dụng số TAT.DN.2333.020724 ngày 17/7/2024 với tổng hạn mức vay là 200 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: tài trợ đại lý nhà phân phối Ford Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ lô hàng là Lô xe ô tô Ford mới 100% là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc tài sản hình thành trong tương lai, chủ sở hữu/ chủ sử dụng là Công ty CP City Auto trị giá 250 tỷ đồng.

(17.9) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng cấp tín dụng số 228839.24.103.2711499.TD ngày 19/7/2024 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức đến 10/7/2025; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: phục vụ hoạt động kinh doanh ô tô Ford mới 100%. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là: ký quỹ tại MB, tiền gửi theo hợp đồng tiền gửi, số tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, phương tiện vận tải, hàng hóa là lô xe hình thành từ phương án MB tài trợ và/hoặc hàng hóa là lô xe ô tô Ford hiện hữu thuộc sở hữu của công ty, quyền đòi nợ.

(17.10) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển theo hợp đồng cấp tín dụng số 441/2024/0053/HĐTDHM-DN/PGBankSG ngày 20/8/2024 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe demo thời hạn không quá 5 năm và xe ô tô nhãn hiệu Ford được hình thành từ vốn vay và được phân phối bởi Công ty TNHH Ford Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.11) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng cho vay số 18/2023/HDTD/TTKHDNL MN2 ngày 23/10/2023 với số tiền vay là 250 tỷ đồng; thời gian vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên và không vượt quá thời gian vay còn lại theo hợp đồng mượn tiền số 2507/HĐ/CTF-BL.23 ngày 25/7/2023, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: thanh toán khoản nợ đã vay từ Công ty Cổ phần Bất động sản Bảo Long theo hợp đồng mượn tiền số 2507/HĐ/CTF-BL.23 ngày 25/7/2023 và các phụ lục hợp đồng (nếu có). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được qui định cụ thể trong hợp đồng thế chấp số 90/2023/HĐBD/TTKHDNL MN2 ngày 15/11/2023.

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
18. Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Số dư đầu năm	722.578.455	1.713.846.454
Giảm do chi quỹ	(211.240.000)	(961.267.999)
Số dư cuối kỳ	<u>511.338.455</u>	<u>752.578.455</u>

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2023	Tăng	Giảm	30/09/2023
- Vốn góp của chủ sở hữu	760.175.420.000	38.008.770.000	-	798.184.190.000
- Thặng dư vốn cổ phần	-	19.004.385.000	-	19.004.385.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	3.152.481.800	-	-	3.152.481.800
- LNST chưa phân phối	96.809.981.705	79.772.338.692	-	176.582.320.397
Cộng	860.137.883.505	136.785.493.692	-	996.923.377.197

	01/01/2024	Tăng	Giảm	30/09/2024
- Vốn góp của chủ sở hữu	893.964.630.000	-	-	893.964.630.000
- Thặng dư vốn cổ phần	19.004.385.000	-	-	19.004.385.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	3.152.481.800	-	-	3.152.481.800
- LNST chưa phân phối	87.031.204.699	70.203.570.186	4.151.076.876	153.083.698.009
Cộng	1.003.152.701.499	70.203.570.186	4.151.076.876	1.069.205.194.809

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
b) Lợi nhuận chưa phân phối		
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	87.031.204.699	96.809.981.705
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	70.203.570.186	79.772.338.692
- Nộp tiền thuế bị truy thu	(4.151.076.876)	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	<u>153.083.698.009</u>	<u>176.582.320.397</u>

c) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 17 ngày 27/10/2023 là 893.964.630.000 đồng tương đương 89.396.463 Cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phiếu.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.396.463	89.396.463
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.396.463	89.396.463
+ Cổ phiếu phổ thông	89.396.463	89.396.463
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.396.463	89.396.463
+ Cổ phiếu phổ thông	89.396.463	89.396.463
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hoá	799.229.499.826	655.059.299.574
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.584.394.627	42.692.193.925
Cộng	840.813.894.453	697.751.493.499

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	16.363.636	-
Hàng bán bị trả lại	31.528.181.816	21.976.049.546
Cộng doanh thu thuần	809.269.349.001	675.775.443.953
Chi tiết doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán xe	763.218.147.721	628.747.163.943
Doanh thu bán phụ tùng	4.466.806.653	4.345.161.085
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.558.622.733	41.482.325.179
Doanh thu khác	1.025.771.894	1.200.793.746
Cộng	809.269.349.001	675.775.443.953
2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
- Giá vốn xe đã bán	739.519.015.132	611.000.091.376
- Giá vốn hàng hóa đã bán	3.828.316.677	3.168.545.451
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	23.638.814.796	23.638.506.868
Cộng	766.986.146.605	637.807.143.695
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
- Lãi tiền gửi ngân hàng	448.358.129	5.635.651
- Lãi từ khoản ký quỹ/(hoàn nhập)	13.800.075.398	12.705.094.238
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	176.410
Cộng	14.248.433.527	12.710.906.299
4. Chi phí hoạt động tài chính	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	17.794.385.638	15.384.388.874
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	144.846	-
Cộng	17.794.530.484	15.384.388.874
5. Chi phí bán hàng	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
- Chi phí nhân viên	10.629.850.836	9.613.612.455
- Chi phí khấu hao TSCĐ	789.522.460	955.947.004
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.524.368.262	762.631.124
- Chi phí hoa hồng bán hàng, khuyến mãi, hàng tặng	11.665.507.689	7.028.078.437
- Chi phí bằng tiền khác	360.489.981	6.746.768.594
Cộng	25.969.739.228	25.107.037.614
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
- Chi phí nhân viên quản lý	3.209.598.324	3.769.947.158
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	345.439.325	466.326.708
- Chi phí khấu hao TSCĐ	118.357.128	118.838.640
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.925.967.044	2.987.333.439
- Chi phí bằng tiền khác	338.873.715	945.926.731
Cộng	7.938.235.536	8.288.372.676

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Thu nhập khác	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
- Lãi từ việc thanh lý tài sản cố định	-	289.080.525
- Thu hỗ trợ chi phí tổ chức sự kiện từ Ford Việt Nam và khác	1.716.850.000	1.188.261.000
- Thu nhập khác	127.556.989	2.137.197.589
Cộng	1.844.406.989	3.614.539.114
8. Chi phí khác	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
- Chi phí nộp phạt thuế, hành chính	179.943.867	-
- Chi phí khác	481.058.781	63.221.656
Cộng	661.002.648	63.221.656
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.012.535.016	5.450.724.851
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	179.943.867	-
Trừ/Cộng: Thu nhập chưa chịu thuế kỳ này	(16.789.173.189)	(27.632.941.188)
Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	(10.596.694.306)	(22.182.216.337)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp ước tính kỳ này	-	-
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	766.986.146.605	637.807.143.695
- Chi phí nhân công	13.839.449.160	13.383.559.613
- Chi phí khấu hao	907.879.588	1.074.785.644
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.450.335.306	3.749.964.563
- Chi phí khác	12.710.310.710	15.187.100.470
Cộng	800.894.121.369	671.202.553.985

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Auto Trường Chinh	Công ty con
Công ty CP ô tô Phú Mỹ	Công ty con
Công ty CP ô tô Nha Trang	Công ty con
Công ty CP Auto Tân Thuận	Công ty con
Công ty CP ô tô Phú Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu	Công ty con
Công ty CP Auto Bình Phước	Bên liên quan
Công ty Cổ Phần Auto Di An - Bình Dương	Bên liên quan
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

Trong quý này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên kết</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty CP Auto Trường Chinh	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	5.089.636.363
		Cổ tức được chia	-
		Cổ tức đã nhận	-
Công ty CP ô tô Phú Mỹ	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	67.842.758.062
		Mua hàng hóa, dịch vụ	45.963.936.147
		Cổ tức đã nhận	-
		Cổ tức được chia	-
		Doanh thu tài chính	50.410.958

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty CP ô tô Nha Trang	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	118.178.449
		Mua hàng hóa	29.053.480
		Cổ tức đã nhận	-
		Cổ tức được chia	-
Công ty CP Auto Tân Thuận	Công ty con	Bán hàng hóa	84.488.253.407
		Mua hàng hóa	73.101.484.930
		Cổ tức được chia	-
		Chi phí tài chính	84.409.160
Công ty CP Auto Bình Phước	Bên liên quan	Thu nhập khác	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	2.230.500
		Mua hàng hóa	11.320.045.453
		Chuyển nhượng khoản đầu tư	-
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Bên liên quan	Bán hàng hóa, dịch vụ	7.902.900
		Mua hàng hóa	48.506.563.803
		Nhận cung cấp dịch vụ	612.288.211

Hội đồng Quản trị và ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Ngọc Dân	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	60.000.000
Ông Trần Lâm	Thành viên	Thù lao	15.000.000
Ông Nguyễn Đăng Hoàng	Thành viên/ Tổng Giám đốc	Thù lao Tiền lương	15.000.000 142.069.000
Ông Trần Quang Trí	Thành viên	Thù lao	15.000.000
Ông Phan Hoàng Sơn	Thành viên	Thù lao	15.000.000

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Thanh Hải	Trưởng ban	Thù lao	9.000.000
Bà Trần Thị Ân	Thành viên	Thù lao	9.000.000
Bà Đỗ Thị Như Duyên	Thành viên	Thù lao	9.000.000

Số dư phải thu/ phải trả đối với các bên liên quan đến ngày kết thúc kỳ tài chính:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty CP ô tô Phú Mỹ	Công ty con	Phải thu khách hàng	46.142.135.272
		Phải thu khác	20.793.554.018
		Phải trả người bán	162.456.066
Công ty CP ô tô Nha Trang	Công ty con	Phải thu khách hàng	55.985.011
		Phải trả người bán	7.038.090
		Phải thu khác	4.848.595.214
Công ty CP Auto Trường Chinh	Công ty con	Người mua trả tiền trước	23.469.347.565
		Phải thu khách hàng	114.645.405
		Người mua trả tiền trước	6.416.814.750
Công ty CP Auto Tân Thuận	Công ty con	Phải thu khác	3.528.349.500
		Phải trả người bán	9.253.116
		Phải trả khác	302.000.000
		Chi phí phải trả	129.884.726
Công ty CP ô tô Phú Yên	Công ty con	Phải thu khách hàng	300.000.000
Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu	Công ty con	Người mua trả tiền trước	32.995.000.000
Công ty Cổ Phần Auto Di An - Bình Dương	Bên liên quan	Phải thu khác	2.967.130.686

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty CP Auto Bình Phước	Bên liên quan	Phải trả khác	8.786.140.939
		Phải trả người bán	120.000
		Phải thu khách hàng	8.602.450
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Bên liên quan	Phải trả người bán	23.185.341.893
		Trả trước người bán	100.000.000
		Chi phí phải trả	139.796.425

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính



Nguyễn Đăng Hoàng

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Lê Thị Phú

Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân

Người lập biểu

C.P.A.